



Máy in công nghiệp

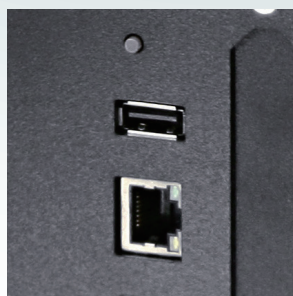
EZ2250i / EZ2350i

Máy in mã vạch công nghiệp tầm trung tiên tiến dành cho hầu hết các ứng dụng

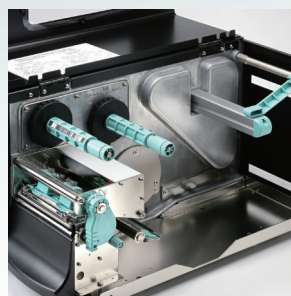
Tất cả các thiết kế cơ chế kim loại có mặt phẳng trung tâm và để được đúc cố định giúp cho dòng EZ2250i hoàn hảo cho các ứng dụng khối lượng lớn



Màn hình LCD TFT màu và bảng điều khiển để vận hành dễ dàng và trực quan



USB Host cho bộ nhớ mở rộng và vận hành độc lập



Toàn bộ vỏ ngoài và cơ chế in đều bằng kim loại



Tính năng tự điều chỉnh tự động cho các dải băng phủ bên trong/bên ngoài

GoDEX

Specification

EZ2250i / EZ2350i

Model		EZ2250i	EZ2350i
Phương pháp in		Truyền nhiệt / Nhiệt trực tiếp	
Độ phân giải		203 dpi (8 chấm / mm)	300 dpi (12 chấm / mm)
Tốc độ in		7 IPS (177 mm/s)	5 IPS (127 mm/s)
Chiều rộng bản in		4,09" (104 mm)	
Độ dài bản in		Tối thiểu. 0,16 " (4 mm) **; Tối đa 100 "(2540 mm)	
Bộ vi xử lý		Tối thiểu. 0,16" (4 mm) **; Tối đa 45" (1143 mm)	
Bộ nhớ		32 Bit RISC CPU	
Flash		8 MB Flash (4 MB sử dụng lưu trữ)	
SDRAM		16MB	
Loại cảm biến		Cảm biến phản xạ có thể điều chỉnh Cảm biến khoảng cách cố định , căn lề trái	
Decal mã vạch		Các loại: Chiều rộng Độ dày Đường kính cuộn decal Đường kính lõi	
		Dạng liên tục, nhân khoảng cách, cảm biến dấu đen và đục lỗ, chiều dài nhân được đặt bằng cảm biến tự động hoặc lập trình Tiêu chuẩn : 0.8" (20 mm) Min. – 4,64" (118 mm) Max. Dao cắt : 4,61" (117 mm) Max. Bóc nhãn tự động : 4,64" (118 mm) Max. 0,003" (0,076 mm) Min. - 0,01" (0,25 mm) Max.** Max. 8" (203,2 mm) with 3" (76,2 mm) core / Max. 6" (152,4 mm) with 1,5" (38,1 mm) core 1,5" (38,1 mm) , 3" (76,2 mm)	
Ruy băng mực		Các loại Đường kính cuộn băng Đường kính lõi Chiều dài Chiều rộng	
		Wax, wax/resin, resin 2,99" (76 mm) 1" (25,4 mm) 1471' (450 m) 1,18" Min. - 4,33" (30 mm - 110 mm) Max.	
Ngôn ngữ máy in		Tự động chuyển ngôn ngữ EZPL, GEPL, GZPL, GDPL	
Phần mềm		Phần mềm thiết kế nhãn Driver SDK	
		GoLabel (chỉ dành cho máy có ngôn ngữ EZPL) Vista, Windows 7, Windows 8 & 8.1, Windows 10, Windows Server 2008 R2, 2012, 2012 R2, 2016, 2019, MAC, Linux Win CE, .NET, Windows Vista, Windows 7, Windows 8 & 8.1, Windows 10, Android, Mac, iOS	
Phòng chữ tích hợp		Phòng Bitmap Phòng TTF	
		6, 8, 10, 12, 14, 18, 24, 30, 16X26 and OCR A & B Phòng chữ bitmap có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270° Phòng chữ bitmap có thể mở rộng 8 lần theo hướng ngang và dọc Phòng TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °	
Phòng chữ tải xuống		Phòng Bitmap Phòng Asian Phòng TTF	
		Có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270° 0°, 90°, 180°, 270° rotatable and 8 times expandable in horizontal and vertical directions Phòng TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °	
Mã vạch		Mã vạch 1D Mã vạch 2D	
		China Postal Code, Codabar, Code 11, Code 32,Code 39, Code 93, Code 128 (subset A, B, C), EAN-8/EAN-13 (with 2 & 5 digits extension), EAN 128, FIM, German Post Code, GS1 DataBar, HIBC, Industrial 2 of 5 , Interleaved 2-of-5 (1 2 of 5), Interleaved 2-of-5 with Shipping Bearer Bars, ISBT-128, ITF 14, Japanese Postnet, Logmars, MSI, Postnet, Plessey, Planet 11 & 13 digit, RPS 128, Standard 2 of 5, Telepen, Matrix 2 of 5, UPC-A/UPC-E (with 2 or 5 digit extension), UCC/EAN-128 K-Mat and Random Weight Aztec code, Code 49,Codablock F , Datamatrix code, MaxiCode, Micro PDF417, Micro QR code, PDF417, QR code, TLC 39, GS1 Composite	
Bộ mã		CODEPAGE 437, 850, 851, 852, 855, 857, 860, 861, 862, 863, 865, 866, 869, 737 WINDOWS 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1257 Unicode UTF8 \ UTF16BE \ UTF16LE	
Đồ họa		Các loại tệp đồ họa tích hợp là BMP và PCX, các định dạng đồ họa khác có thể tải xuống từ phần mềm	
Cổng kết nối		USB Device (B-Type) Serial port: RS-232 (DB-9) USB Host (A-Type) IEEE 802.3 10/100Base-Tx Ethernet port (RJ-45)	
Bảng điều khiển		Màn hình màu LCD với nút điều chỉnh Phím điều khiển: FEED Nút điều khiển Nút bật / tắt nguồn	
Điện năng yêu cầu		Tự động chuyển 100-240VAC, 50-60Hz	
Đồng hồ thời gian thực		Tiêu chuẩn	
Môi rường		Nhiệt độ hoạt động Nhiệt độ bảo quản	
		41°F to 104°F (5°C to 40°C) -4°F to 122°F (-20°C to 50°C)	
Độ ẩm		Hoạt động Bảo quản	
		30-85%, không ngưng tụ 10-90%, không ngưng tụ	
Chứng nhận		CE(EMC), FCC Class A, CB, cUL, CCC	
Kích thước		Chiều dài Chiều cao Chiều rộng	
		20,15" (512 mm) 11,45" (291 mm) 10,78" (274 mm)	
Khối lượng		33 lbs (15Kg), Không bao gồm vật tư tiêu hao	
Tùy chọn thêm		Dao cắt tự động Bóc nhãn tự động + Cuộn đế decal sau khi đã bóc thải ra Hỗ trợ cổng kết nối Parallel (Centronic female 36-pin) Bảng điều khiển để kết nối máy in với bộ dán nhãn tự động (1 đầu vào, 3 đầu ra, công suất 500mA @ 5V) Giá đỡ cuộn tem nhãn bên ngoài, đường kính tối đa 10" (250mm) Máy cuộn decal tự động	

** Thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo. Tất cả các tên công ty và/hoặc tên sản phẩm đều là nhãn hiệu và/hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu tương ứng.

Việc tuân thủ thông số về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa có thể phụ thuộc vào sự khác nhau về chất liệu không tiêu chuẩn như: loại nhãn, độ dày, khoảng cách, cấu trúc lót, v.v. GoDEX vui lòng kiểm tra các chất liệu không tiêu chuẩn về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa.